



## Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(Đã được kiểm toán)

A member of  International

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 2 - 3  |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập            | 4      |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán  |        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 9 - 32 |

**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 ngày 21 tháng 10 năm 2005, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

|                           |            |                            |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Doãn Xã        | Chủ tịch   |                            |
| Ông Lý Thành Tài          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018   |
| Ông Hứa Trọng Nghi        | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/04/2018 |
| Ông Bùi Thanh Giang       | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng     | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn       | Thành viên |                            |
| Bà Nguyễn Hương Lan       | Thành viên |                            |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

|                    |              |                            |
|--------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Lý Thành Tài   | Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018   |
| Ông Hứa Trọng Nghi | Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 24/04/2018 |
| Ông Dương Văn Hòa  | Phó Giám đốc |                            |
| Ông Phạm Chí Thiện | Phó Giám đốc |                            |

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Công Thành   | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Phương Linh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Thành viên |
| Bà Võ Thị Cẩm Tú        | Thành viên |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;



**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/09/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Lý Thành Tài**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Số: 180319.008/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**Đình Quang Trung**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3681-2017-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số      | TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              |             | <b>61.451.507.002</b>  | <b>74.933.466.102</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>      | <b>3</b>    | <b>19.699.426.552</b>  | <b>35.608.775.214</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                 |             | 19.699.426.552         | 20.608.775.214         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền           |             | -                      | 15.000.000.000         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |             | <b>10.000.000.000</b>  | <b>10.000.000.000</b>  |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 4           | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>18.974.888.057</b>  | <b>9.716.317.002</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng     | 5           | 19.432.979.710         | 9.382.361.854          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn     | 6           | 1.061.166.688          | 1.086.233.497          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác               | 7           | 934.721.941            | 1.071.802.071          |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   |             | (2.453.980.282)        | (1.824.080.420)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                 |             | <b>11.655.988.852</b>  | <b>15.154.607.506</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                         | 9           | 11.655.988.852         | 15.154.607.506         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>         |             | <b>1.121.203.541</b>   | <b>4.453.766.380</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn           | 10          | 1.121.203.541          | 2.816.465.040          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ              |             | -                      | 1.637.301.340          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               |             | <b>185.411.558.558</b> | <b>184.499.193.213</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>    |             | -                      | <b>25.215.498</b>      |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                | 7           | -                      | 25.215.498             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>              |             | <b>149.502.211.042</b> | <b>152.977.904.675</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình             | 12          | 146.960.625.731        | 151.094.126.337        |
| 222        | - Nguyên giá                            |             | 367.793.588.265        | 347.848.492.286        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (220.832.962.534)      | (196.754.365.949)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình              | 13          | 2.541.585.311          | 1.883.778.338          |
| 228        | - Nguyên giá                            |             | 8.175.876.580          | 5.808.036.580          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (5.634.291.269)        | (3.924.258.242)        |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>     |             | <b>11.580.095.945</b>  | <b>12.417.932.523</b>  |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 11          | 11.580.095.945         | 12.417.932.523         |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>         |             | <b>24.329.251.571</b>  | <b>19.078.140.517</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn            | 10          | 23.986.180.121         | 19.075.074.859         |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |             | 343.071.450            | 3.065.658              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                |             | <b>246.863.065.560</b> | <b>259.432.659.315</b> |


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>84.086.052.567</b>  | <b>96.146.524.375</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>83.153.636.939</b>  | <b>95.484.108.747</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 16          | 60.378.201.906         | 72.114.357.108         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 14          | 1.397.159.947          | 1.250.171.081          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 17          | 7.626.065.175          | 5.810.501.954          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 11.388.378.795         | 12.835.140.664         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    |             | 82.506.690             | 86.359.410             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 15          | 2.228.447.641          | 3.214.037.671          |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | 52.876.785             | 173.540.859            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>932.415.628</b>     | <b>662.415.628</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 15          | 932.415.628            | 662.415.628            |
| <b>400</b> | <b>B. NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>162.777.012.993</b> | <b>163.286.134.940</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>18</b>   | <b>162.777.012.993</b> | <b>163.286.134.940</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 109.000.000.000        | 109.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 109.000.000.000        | 109.000.000.000        |
| 414        | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                      |             | 431.588.293            | 431.588.293            |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 39.812.913.043         | 37.963.761.925         |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 13.532.511.657         | 15.890.784.722         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 2.009.383.604          | 4.267.469.518          |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 11.523.128.053         | 11.623.315.204         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>246.863.065.560</b> | <b>259.432.659.315</b> |

  
Võ Thị Kim Loan  
Người lập biểu

  
Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng



  
Lý Thành Tài  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019




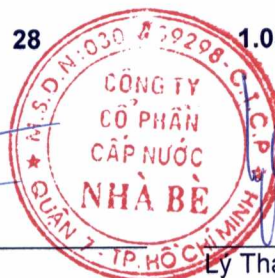
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2017               |                        |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | Năm 2018<br>VND        | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 01    | <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>20</b>   | <b>641.789.512.161</b> | <b>604.217.831.247</b> |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           |             | -                      | -                      |
| 10    | <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |             | <b>641.789.512.161</b> | <b>604.217.831.247</b> |
| 11    | <b>4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>            | <b>21</b>   | <b>452.437.209.270</b> | <b>424.793.907.459</b> |
| 20    | <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             | <b>189.352.302.891</b> | <b>179.423.923.788</b> |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22          | 825.284.071            | 1.793.962.927          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                      |             | -                      | 35.416.667             |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                          |             | -                      | 35.416.667             |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                       | 23          | 115.873.335.459        | 107.439.652.072        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 24          | 59.713.886.640         | 59.195.016.029         |
| 30    | <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        |             | <b>14.590.364.863</b>  | <b>14.547.801.947</b>  |
| 31    | 11. Thu nhập khác   | 25          | 575.904.743            | 617.792.183            |
| 32    | 12. Chi phí khác  | 26          | 561.388.994            | 579.200.899            |
| 40    | <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 |             | <b>14.515.749</b>      | <b>38.591.284</b>      |
| 50    | <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              |             | <b>14.604.880.612</b>  | <b>14.586.393.231</b>  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 27          | 3.421.758.351          | 2.890.276.935          |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            |             | (340.005.792)          | 72.801.092             |
| 60    | <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                        |             | <b>11.523.128.053</b>  | <b>11.623.315.204</b>  |
| 70    | <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>28</b>   | <b>1.057</b>           | <b>1.066</b>           |

  
Võ Thị Kim Loan  
Người lập biểu

  
Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng

  
Lý Thành Tài  
Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2017                |                         |
|--|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
|  |  |             | Năm 2018<br>VND         | (Đã điều chỉnh)<br>VND  |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                         |                         |
| <b>01</b>  | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>14.604.880.612</b>   | <b>14.586.393.231</b>   |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |             |                         |                         |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định   |             | 28.613.971.649          | 25.186.366.378          |
| 03   | Các khoản dự phòng   |             | 629.899.862             | 882.535.550             |
| 05   | (Lãi) từ hoạt động đầu tư  |             | (828.657.889)           | (1.825.781.109)         |
| 06   | Chi phí lãi vay  |             | -                       | 35.416.667              |
| <b>08</b>  | <b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>          |             | <b>43.020.094.234</b>   | <b>38.864.930.717</b>   |
| 09   | (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu  |             | (8.209.952.938)         | (805.093.477)           |
| 10   | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   |             | 3.498.618.654           | (1.350.562.054)         |
| 11   | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp) |             | (13.428.764.129)        | 22.239.791.016          |
| 12   | (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước   |             | (3.215.843.763)         | (10.539.561.273)        |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  |             | -                       | (35.416.667)            |
| 15   | Thuế TNDN đã nộp   |             | (1.891.948.316)         | -                       |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                      |             | (3.432.914.074)         | (3.509.952.800)         |
| <b>20</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       |             | <b>16.339.289.668</b>   | <b>44.864.135.462</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                         |                         |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          |             | (24.358.623.256)        | (55.466.694.656)        |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác            |             | 61.555.636              | 31.818.182              |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                    |             | (10.000.000.000)        | (10.000.000.000)        |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác            |             | 10.000.000.000          | 45.000.000.000          |
| 27   | 7. Tiền thu lãi tiền gửi   |             | 809.282.930             | 3.150.074.038           |
| <b>30</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           |             | <b>(23.487.784.690)</b> | <b>(17.284.802.436)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                         |                         |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                 |             | (8.760.853.640)         | (7.420.890.815)         |
| <b>40</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                        |             | <b>(8.760.853.640)</b>  | <b>(7.420.890.815)</b>  |
| <b>50</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                      |             | <b>(15.909.348.662)</b> | <b>20.158.442.211</b>   |
| <b>60</b>  | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                     |             | <b>35.608.775.214</b>   | <b>15.450.333.003</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                                     |             | -                       | -                       |
| <b>70</b>  | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                    |             | <b>19.699.426.552</b>   | <b>35.608.775.214</b>   |

  
Võ Thị Kim Loan  
Người lập biểu

  
Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng



  
Lý Thành Tài  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2018

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 ngày 21 tháng 10 năm 2005, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài



chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.4 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi để trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 25 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị               | 05 – 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 15 năm |
| ▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 – 10 năm |
| ▶ Phần mềm máy tính               | 03 – 05 năm |

## 2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê.

Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí tái lập mặt đường, sửa chữa thường xuyên... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.13 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



## **2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

*Ưu đãi thuế*

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm (2009-2017).

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Đối với thu nhập được ưu đãi thuế: Công ty áp dụng mức thuế suất 10%.

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác: Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% trong năm tài chính hiện hành (áp dụng cho năm tính thuế 2018).

## **2.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.18 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và tương đương tiền

|                                 | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 23.182.945            | 242.812.157           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.676.243.607        | 20.365.963.057        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | 15.000.000.000        |
|                                 | <b>19.699.426.552</b> | <b>35.608.775.214</b> |

## 4. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ tới ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn nắm giữ tới ngày đáo hạn là khoản tiền gửi 10 tỷ VND với kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Tân Bình, lãi suất 7,5% / năm.

## 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | 31/12/2018            |                        | 01/01/2018 (Đã điều chỉnh) |                        |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị                    | Dự phòng               |
|  | VND                   | VND                    | VND                        | VND                    |
| <b>Chi tiết theo số dư lớn</b>                                   |                       |                        |                            |                        |
| Khách hàng sử dụng nước sạch                                     | 16.871.273.050        | (2.259.481.302)        | 8.188.886.795              | (1.629.581.440)        |
| Khách hàng sử dụng dịch vụ nước sạch (thay gắn ĐHN, sửa chữa...) | 1.636.419.223         | -                      | 130.496.762                | -                      |
| Khách hàng thuê văn phòng  | 174.760.818           | -                      | 153.152.898                | -                      |
| Khách hàng   | 732.667.400           | -                      | 467.053.400                | -                      |
| Khác   | 17.859.219            | -                      | 442.771.999                | -                      |
|  | <b>19.432.979.710</b> | <b>(2.259.481.302)</b> | <b>9.382.361.854</b>       | <b>(1.629.581.440)</b> |
| <b>Trong đó, phải thu bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 32)      | <b>222.542.674</b>    | <b>-</b>               | <b>147.536.674</b>         | <b>-</b>               |



**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2018           |                      | 01/01/2018           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
|   | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>Chi tiết theo số dư lớn</b>                            |                      |                      |                      |                      |
| Trung tâm CNTT  | 335.500.000          | -                    | -                    | -                    |
| Địa Lý  |                      |                      |                      |                      |
| Công ty TNHH SX và XD Nhân Việt                           | 276.133.148          | -                    | -                    | -                    |
| Công ty TNHH TM & KT Nhất Thiên Tâm                       | -                    | -                    | 302.126.300          | -                    |
| Công ty TNHH MTV TV TKXD Miền Nam                         | -                    | -                    | 153.297.476          | -                    |
| Công ty TNHH CK đúc hợp kim Thịnh Hưng                    | 101.442.000          | (101.442.000)        | 101.442.000          | (101.442.000)        |
| Công ty TNHH SX Mạnh Đức                                  | 60.883.300           | (60.883.300)         | 60.883.300           | (60.883.300)         |
| Công ty Cổ phần Gia Phát Hải Phòng                        | 32.173.680           | (32.173.680)         | 32.173.680           | (32.173.680)         |
| Khác  | 255.034.560          | -                    | 436.310.741          | -                    |
|   | <b>1.061.166.688</b> | <b>(194.498.980)</b> | <b>1.086.233.497</b> | <b>(194.498.980)</b> |
| <b>Trong đó, số dư với bên liên quan (Thuyết minh 32)</b> | -                    | -                    | <b>17.203.215</b>    | -                    |

**7. Phải thu khác**

|                     | 31/12/2018         |          | 01/01/2018           |          |
|---------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|                     | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                     | VND                | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>     |                    |          |                      |          |
| Lãi tiền gửi dự thu | 671.917.808        | -        | 655.916.667          | -        |
| Tạm ứng             | -                  | -        | 36.150.700           | -        |
| Ký cược, ký quỹ     | 168.087.185        | -        | 374.295.185          | -        |
| Phải thu khác       | 94.716.948         | -        | 5.439.519            | -        |
|                     | <b>934.721.941</b> | <b>-</b> | <b>1.071.802.071</b> | <b>-</b> |
| <b>Dài hạn</b>      |                    |          |                      |          |
| Ký cược, ký quỹ     | -                  | -        | 25.215.498           | -        |
|                     | <b>-</b>           | <b>-</b> | <b>25.215.498</b>    | <b>-</b> |



**8. Nợ xấu**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là các khoản "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" tiền nước các hộ gia đình và doanh nghiệp và "Trả trước cho người bán" có khả năng không thu hồi được. Cụ thể như sau:

|                                    | 31/12/2018           |                        | 01/01/2018           |                        |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                    | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Doanh nghiệp</b>                | <b>194.498.980</b>   | -                      | <b>194.498.980</b>   | -                      |
| Công ty TNHH CK                    | 101.442.000          | -                      | 101.442.000          | -                      |
| Đúc hợp kim Thịnh Hưng             |                      |                        |                      |                        |
| Công ty TNHH SX Mạnh Đức           | 60.883.300           | -                      | 60.883.300           | -                      |
| Công ty Cổ phần Gia Phát Hải Phòng | 32.173.680           | -                      | 32.173.680           | -                      |
| <b>Khách lẻ</b>                    | <b>2.576.474.580</b> | <b>316.993.278</b>     | <b>2.011.719.795</b> | <b>382.138.355</b>     |
| + Năm 2010                         | 45.114.315           | -                      | 46.287.375           | -                      |
| + Năm 2011                         | 66.751.125           | -                      | 68.615.925           | -                      |
| + Năm 2012                         | 136.447.185          | -                      | 140.397.705          | -                      |
| + Năm 2013                         | 219.919.980          | -                      | 220.554.810          | -                      |
| + Năm 2014                         | 714.803.775          | -                      | 690.184.845          | -                      |
| + Năm 2015                         | 612.174.780          | -                      | 344.899.590          | 103.469.877            |
| + Năm 2016                         | 368.192.160          | 110.457.648            | 359.386.020          | 179.693.010            |
| + Năm 2017                         | 413.071.260          | 206.535.630            | 141.393.525          | 98.975.468             |
|                                    | <b>2.770.973.560</b> | <b>316.993.278</b>     | <b>2.206.218.775</b> | <b>382.138.355</b>     |

**9. Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu vật liệu                | 9.919.273.661         | -        | 13.182.316.417        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 199.638.256           | -        | 125.199.183           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.480.835.595         | -        | 1.805.233.297         | -        |
| + <i>Gắn ĐHN miễn phí</i>           | 445.475.633           | -        | 572.882.790           | -        |
| + <i>Dịch vụ nước sạch</i>          | 1.035.359.962         | -        | 1.232.350.507         | -        |
| Thành phẩm (Sawaneu)                | 56.241.340            | -        | 41.858.609            | -        |
|                                     | <b>11.655.988.852</b> | -        | <b>15.154.607.506</b> | -        |

**10. Chi phí trả trước**

|                             | 31/12/2018            | 01/01/2018<br>(Đã điều chỉnh) |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                             | VND                   | VND                           |
| <b>Ngắn hạn</b>             |                       |                               |
| Chi phí bảo hiểm nhân thọ   | 587.545               | 1.682.405.520                 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.120.615.996         | 1.134.059.520                 |
|                             | <b>1.121.203.541</b>  | <b>2.816.465.040</b>          |
| <b>Dài hạn</b>              |                       |                               |
| Chi phí gắn đồng hồ nước    | 18.062.744.258        | 15.780.313.156                |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ       | 3.813.273.914         | 1.988.268.839                 |
| Khác                        | 2.110.161.949         | 1.306.492.864                 |
|                             | <b>23.986.180.121</b> | <b>19.075.074.859</b>         |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Phát triển mạng lưới cấp nước            | 3.245.878.230         | 2.730.105.817         |
| Di dời hệ thống cấp nước, xử lý giao cắt | 5.586.197.131         | 6.904.259.862         |
| Xây dựng hầm đồng hồ tổng                | 200.516.825           | 124.640.802           |
| Công tác giảm nước không doanh thu       | 475.993.600           | 830.479.200           |
| Thay đai xám và ống nhánh                | 137.984.330           | 886.366.443           |
| Chi phí sửa chữa ống mục                 | 1.933.525.829         | 942.080.399           |
|  | <b>11.580.095.945</b> | <b>12.417.932.523</b> |



12. Tài sản cố định hữu hình

|                                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND    | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>(Đã điều chỉnh)<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố<br>định khác<br>VND | Tổng<br>VND                       |
|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                                  |                                |  |                                     |                                |                                   |
| Tại ngày 01/01/2018                | 27.521.530.209                   | 24.167.458.363                 | 291.707.863.582  | 4.188.016.132                       | 263.624.000                    | 347.848.492.286                   |
| Mua trong kỳ                       | -                                | 4.011.864.000                  | -  | 209.432.000                         | -                              | 4.221.296.000                     |
| Đầu tư XDCB hoàn thành<br>Thanh lý | -                                | (394.181.818)                  | 18.607.323.834<br>(2.449.342.037)                            | -<br>(40.000.000)                   | -                              | 18.607.323.834<br>(2.883.523.855) |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>         | <b>27.521.530.209</b>            | <b>27.785.140.545</b>          | <b>307.865.845.379</b>                                       | <b>4.357.448.132</b>                | <b>263.624.000</b>             | <b>367.793.588.265</b>            |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>              |                                  |                                |  |                                     |                                |                                   |
| Tại ngày 01/01/2018                | 11.359.215.911                   | 10.886.784.143                 | 171.858.069.634  | 2.386.672.261                       | 263.624.000                    | 196.754.365.949                   |
| Khấu hao trong kỳ<br>Thanh lý      | 1.210.648.224                    | 3.584.407.204<br>(336.000.000) | 21.613.438.304<br>(2.449.342.037)                            | 495.444.890<br>(40.000.000)         | -                              | 26.903.938.622<br>(2.825.342.037) |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>         | <b>12.569.864.135</b>            | <b>14.135.191.347</b>          | <b>191.022.165.901</b>                                       | <b>2.842.117.151</b>                | <b>263.624.000</b>             | <b>220.832.962.534</b>            |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                                  |                                |  |                                     |                                |                                   |
| Tại ngày 01/01/2018                | 16.162.314.298                   | 13.280.674.220                 | 119.849.793.948  | 1.801.343.871                       | -                              | 151.094.126.337                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>         | <b>14.951.666.074</b>            | <b>13.649.949.198</b>          | <b>116.843.679.478</b>                                       | <b>1.515.330.981</b>                | <b>-</b>                       | <b>146.960.625.731</b>            |

Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.648.151.398 VND.



**13. Tài sản cố định vô hình**

|                            | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND          |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2018        | 5.808.036.580               | 5.808.036.580        |
| Mua trong kỳ               | 2.367.840.000               | 2.367.840.000        |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>8.175.876.580</b>        | <b>8.175.876.580</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2018        | 3.924.258.242               | 3.924.258.242        |
| Khấu hao trong kỳ          | 1.710.033.027               | 1.710.033.027        |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>5.634.291.269</b>        | <b>5.634.291.269</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2018        | 1.883.778.338               | 1.883.778.338        |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>2.541.585.311</b>        | <b>2.541.585.311</b> |

Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.145.008.000 VND.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 31/12/2018<br>VND    | 01/01/2018<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Chi tiết theo số dư lớn</b>                               |                      |                      |
| Trả trước dịch vụ đồng hồ nước                               | 1.356.818.835        | 1.221.077.281        |
| Trả trước khác   | 40.341.112           | 29.093.800           |
|  | <b>1.397.159.947</b> | <b>1.250.171.081</b> |
| <b>Trong đó, số dư với bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 32) | <b>50.000.000</b>    | <b>50.000.000</b>    |

**15. Phải trả khác**

|  | 31/12/2018<br>VND    | 01/01/2018<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  |                      |                      |
| BHXH, BHYT, BHTN   | 7.339.331            | 6.024.605            |
| Phải trả kinh phí Đảng                                   | 36.340.071           | 200.941.553          |
| Phải trả về cổ phần hoá                                  | 343.204.668          | 343.204.668          |
| Cổ tức phải trả  | 775.244.215          | 816.097.855          |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                 | 640.022.000          | 716.272.000          |
| Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng                | 103.083.393          | 85.386.898           |
| Phải trả cán bộ nhân viên                                | 38.459.430           | 38.459.430           |
| Phải trả phải nộp khác                                   | 284.754.533          | 1.007.650.662        |
|  | <b>2.228.447.641</b> | <b>3.214.037.671</b> |
| <b>Dài hạn</b>   |                      |                      |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                                  | 932.415.628          | 662.415.628          |
|  | <b>932.415.628</b>   | <b>662.415.628</b>   |
| <b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b> (Thuyết minh 32) | <b>20.000.000</b>    | <b>20.000.000</b>    |



**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2018            |                       | 01/01/2018            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Chi tiết theo số dư lớn</b>                           |                       |                       |                       |                       |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV                 | 48.907.593.407        | 48.907.593.407        | 51.563.417.472        | 51.563.417.472        |
| Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất                            | -                     | -                     | 4.523.241.360         | 4.523.241.360         |
| Công ty TNHH Phạm Lâm                                    | -                     | -                     | 2.610.960.000         | 2.610.960.000         |
| Công ty Cổ phần HAWACO miền Nam                          | -                     | -                     | 1.931.820.000         | 1.931.820.000         |
| Công ty TNHH Thương mại N.T.P                            | 1.990.227.250         | 1.990.227.250         | 770.924.880           | 770.924.880           |
| Công ty TM & KT Nhất Hoa Nam                             | 1.438.937.500         | 1.438.937.500         | -                     | -                     |
| Công ty CP Công nghệ Bách Việt                           | 1.299.100.000         | 1.299.100.000         | -                     | -                     |
| Khác   | 6.742.343.749         | 6.742.343.749         | 10.713.993.396        | 10.713.993.396        |
|  | <b>60.378.201.906</b> | <b>60.378.201.906</b> | <b>72.114.357.108</b> | <b>72.114.357.108</b> |
| <b>Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 32)</b> | <b>48.987.849.407</b> | <b>48.987.849.407</b> | <b>51.584.161.708</b> | <b>51.584.161.708</b> |

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 01/01/2018                  |                       | Năm 2018              |                      | 31/12/2018  |             |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------|-------------|
|                            | Số phải nộp (Đã điều chỉnh) | Số đã nộp             | Số phải nộp           | Số phải nộp          | Số phải nộp | Số phải nộp |
|                            | VND                         | VND                   | VND                   | VND                  | VND         | VND         |
| Thuế giá trị gia tăng      | 42.212.940                  | 2.884.677.185         | 2.872.924.182         | 30.459.937           |             |             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 871.524.939                 | 1.891.948.316         | 3.421.758.351         | 2.401.334.974        |             |             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 343.390.940                 | 2.657.682.334         | 2.749.625.534         | 435.334.140          |             |             |
| Thuế môn bài               | -                           | 4.000.000             | 4.000.000             | -                    |             |             |
| Tiền thuế đất              | -                           | 3.791.994.328         | 3.791.994.328         | 11.596.189           |             |             |
| Các loại thuế khác         | 4.553.373.135               | 54.860.331.610        | 55.054.298.410        | 4.747.339.935        |             |             |
| Phí, lệ phí                | <b>5.810.501.954</b>        | <b>66.090.633.773</b> | <b>67.906.196.994</b> | <b>7.626.065.175</b> |             |             |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                 | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>(Đã điều chỉnh)<br>VND | Tổng<br>VND            |
|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>      | <b>109.000.000.000</b>           | <b>431.588.293</b>                | <b>36.715.321.501</b>           | <b>16.523.186.886</b>  | <b>162.670.096.680</b> |
| Lợi nhuận kỳ này                | -                                | -                                 | -                               | 11.623.315.204   | 11.623.315.204         |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận 2016 | -                                | -                                 | 1.248.440.424                   | (4.625.717.368)  | (3.377.276.944)        |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận 2016   | -                                | -                                 | -                               | (7.630.000.000)  | (7.630.000.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>      | <b>109.000.000.000</b>           | <b>431.588.293</b>                | <b>37.963.761.925</b>           | <b>15.890.784.722</b>  | <b>163.286.134.940</b> |
| Lợi nhuận kỳ này                | -                                | -                                 | -                               | 11.523.128.053   | 11.523.128.053         |
| Trích lập quỹ                   | -                                | -                                 | 1.849.151.118                   | (5.161.401.118)  | (3.312.250.000)        |
| Chia cổ tức                     | -                                | -                                 | -                               | (8.720.000.000)  | (8.720.000.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>      | <b>109.000.000.000</b>           | <b>431.588.293</b>                | <b>39.812.913.043</b>           | <b>13.532.511.657</b>  | <b>162.777.012.993</b> |

Việc phân phối lợi nhuận từ quý năm 2017 và các năm trước được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24/04/2018 như sau:

Số tiền  
VND

|   |               |
|---|---------------|
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                         | 1.849.151.118 |
| Trích Quỹ khen thưởng                               | 3.000.000.000 |
| Trích Quỹ thưởng ban quản lý, ban điều hành         | 312.250.000   |
| Chi trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND) | 8.720.000.000 |



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

|  | 31/12/2018             | Tỷ lệ          | 01/01/2018             | Tỷ lệ          |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|  | VND                    | %              | VND                    | %              |
| Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 58.252.700.000         | 53,44%         | 58.252.700.000         | 53,44%         |
| Công ty CP Cơ điện lạnh                  | 21.821.000.000         | 20,02%         | 21.821.000.000         | 20,02%         |
| Ngân hàng TMCP Đông Á                    | 10.900.000.000         | 10,00%         | 10.900.000.000         | 10,00%         |
| Cổ đông khác                             | 18.026.300.000         | 16,54%         | 18.026.300.000         | 16,54%         |
|  | <b>109.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>109.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | Năm 2018        | Năm 2017        |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                              | 109.000.000.000 | 109.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                             | 109.000.000.000 | 109.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận:                             |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm           | 816.097.855     | 606.988.670     |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận kỳ trước | 8.720.000.000   | 7.630.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền           | 8.760.853.640   | 7.420.890.815   |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm          | 775.244.215     | 816.097.855     |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.900.000 | 10.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.900.000 | 10.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.900.000 | 10.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.900.000 | 10.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.900.000 | 10.900.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**19. Tài sản thuê ngoài**

Công ty có các hợp đồng thuê đất không hủy ngang như sau:

| <u>Địa chỉ đất thuê</u>   | <u>Mục đích sử dụng</u> | <u>Thời hạn thuê</u>         | <u>Diện tích thuê</u> |
|---|-------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Số 470 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh | Trạm bơm                | 50 năm kể từ ngày 02/01/2007 | 1.170,3 m2            |
| Số 1179, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh                | Trụ sở công ty          | 50 năm kể từ ngày 21/05/2004 | 5.015 m2              |

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Năm 2018               | Năm 2017<br>(Đã điều chỉnh) |
|---|------------------------|-----------------------------|
|   | VND                    | VND                         |
| Doanh thu cung cấp nước sạch                                    | 627.631.699.742        | 587.745.323.168             |
| Doanh thu dịch vụ nước sạch (thay gắn ĐHN, sửa chữa...)         | 6.673.045.522          | 9.269.202.271               |
| Doanh thu nước Sawanew  | 5.300.828.866          | 5.224.284.278               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng                   | 1.239.152.053          | 393.577.605                 |
| Doanh thu khác  | 944.785.978            | 1.585.443.925               |
|   | <b>641.789.512.161</b> | <b>604.217.831.247</b>      |
| <b>Trong đó, doanh thu từ bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 32) | <b>386.548.623</b>     | <b>259.815.904</b>          |

**21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|   | Năm 2018               | Năm 2017               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Giá vốn cung cấp nước sạch (*)                        | 443.018.909.577        | 413.286.875.729        |
| Giá vốn dịch vụ nước sạch (thay gắn ĐHN, sửa chữa...) | 5.930.314.594          | 8.240.995.437          |
| Giá vốn nước Sawanew                                  | 2.822.563.754          | 3.149.498.461          |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng                    | 601.869.603            | -                      |
| Khác  | 63.551.742             | 116.537.832            |
|   | <b>452.437.209.270</b> | <b>424.793.907.459</b> |

(\*) Giá vốn mua nước sạch của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV.

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | Năm 2018           | Năm 2017             |
|--------------|--------------------|----------------------|
|              | VND                | VND                  |
| Lãi tiền gửi | 825.284.071        | 1.793.962.927        |
|              | <b>825.284.071</b> | <b>1.793.962.927</b> |

**23. Chi phí bán hàng**

|                               | Năm 2018               | (Đã điều chỉnh)        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Chi phí nhân viên             | 57.227.545.194         | 57.718.663.038         |
| Chi phí vật tư, nhiên liệu    | 28.120.174.392         | 24.086.915.283         |
| Khấu hao TSCĐ                 | 19.597.441.260         | 17.155.066.947         |
| Chi phí chống thất thoát nước | 7.877.048.189          | 5.805.934.019          |
| Chi phí bán hàng nước Sawanew | 2.196.844.988          | 1.935.923.973          |
| Chi phí bằng tiền khác        | 854.281.436            | 737.148.812            |
|                               | <b>115.873.335.459</b> | <b>107.439.652.072</b> |



**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Năm 2018              | (Đã điều chỉnh)       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 22.322.940.471        | 21.122.591.838        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 2.513.004.559         | 2.766.907.385         |
| Khấu hao TSCĐ                               | 3.529.403.336         | 3.581.119.559         |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 3.548.596.993         | 6.212.215.840         |
| Chi phí dự phòng                            | 629.899.862           | 882.535.550           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 1.552.613.797         | 1.405.265.091         |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 25.617.427.622        | 23.224.380.766        |
| Trong đó:                                   |                       |                       |
| <i>Bảo hiểm nhân thọ</i>                    | 6.256.217.975         | 3.292.008.680         |
| <i>Đồng phục</i>                            | 2.122.040.000         | 2.063.536.000         |
| <i>Chi phí mang tính chất phúc lợi khác</i> | 4.106.339.451         | 3.989.274.445         |
|   | <b>59.713.886.640</b> | <b>59.195.016.029</b> |

**25. Thu nhập khác**

|                          | Năm 2018           | Năm 2017           |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                          | VND                | VND                |
| Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 3.373.818          | 31.818.182         |
| Phí bảo vệ môi trường    | 556.104.024        | 518.346.231        |
| Thu nhập khác            | 16.426.901         | 67.627.770         |
|                          | <b>575.904.743</b> | <b>617.792.183</b> |

**26. Chi phí khác**

|                                      | Năm 2018           | Năm 2017           |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | VND                | VND                |
| Chi phụ cấp từ phí bảo vệ môi trường | 537.794.641        | 518.346.231        |
| Chi phí khác                         | 23.594.353         | 60.854.668         |
|                                      | <b>561.388.994</b> | <b>579.200.899</b> |

**27. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>(Đã điều chỉnh)<br>VND |
|---|-----------------------|------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>  | <b>14.604.880.612</b> | <b>14.586.393.231</b>              |
| Các khoản điều chỉnh tăng:  |                       |                                    |
| - Chi phí không được trừ  | 2.405.769.885         | 4.023.859.490                      |
| - Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách   | 1.940.169.885         | 3.633.659.490                      |
|   | 465.600.000           | 390.200.000                        |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (1.654.044.084)       | 1.456.021.837                      |
| - Chênh lệch tạm thời về phân bổ Bảo hiểm nhân thọ  | (1.654.044.084)       | 1.456.021.837                      |
| + Hoàn nhập chi phí bảo hiểm năm trước đã loại trừ  | 61.313.165            | 1.517.335.002                      |
| + Chi phí bảo hiểm năm sau hạch toán vào năm nay (*)                                      | (1.715.357.249)       | (61.313.165)                       |
| Thu nhập tính thuế TNDN   | 18.664.694.581        | 17.154.230.884                     |
| Trong đó:   |                       |                                    |
| Thu nhập ưu đãi thuế suất - thuế suất 10%   | 3.583.952.633         | 3.603.794.946                      |
| Thu nhập không ưu đãi thuế suất - thuế suất 20%   | 15.080.741.948        | 13.550.435.938                     |
| Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập ưu đãi   | 358.395.263           | 360.379.495                        |
| Giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập ưu đãi   | -                     | (180.189.748)                      |
| Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập không ưu đãi   | 3.016.148.390         | 2.710.087.188                      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này  | 3.374.543.653         | 2.890.276.935                      |
| Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm 2016 theo kết quả kiểm tra của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh | 47.214.698            | -                                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành hạch toán trong năm</b>                                    | <b>3.421.758.351</b>  | <b>2.890.276.935</b>               |
| Thuế TNDN đầu kỳ  | 871.524.939           | (2.018.751.996)                    |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ   | (1.891.948.316)       | -                                  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>   | <b>2.401.334.974</b>  | <b>871.524.939</b>                 |

(\*) Chênh lệch giữa giá trị bảo hiểm nhân thọ ghi nhận vào chi phí và giá trị tính thuế TNDN năm 2018 là 1.715.357.249 VND, phát sinh tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng là 343.071.450 VND.

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>(Đã điều chỉnh)<br>VND |
|---|-----------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                 | 11.523.128.053  | 11.623.315.204                     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.523.128.053  | 11.623.315.204                     |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ          | 10.900.000      | 10.900.000                         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>1.057</b>    | <b>1.066</b>                       |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2018                      | Năm 2017<br>(Đã điều chỉnh)   |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                  | VND                           | VND                           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 25.937.191.805                | 32.622.466.988                |
| Chi phí nhân công                | 91.545.447.867                | 82.069.320.060                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.613.971.649                | 23.845.740.840                |
| Chi phí dự phòng                 | 629.899.862                   | 882.535.550                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.834.799.820                 | 7.589.294.500                 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 30.020.306.051                | 30.033.614.709                |
|                                  | <b><u>183.581.617.054</u></b> | <b><u>177.042.972.647</u></b> |

**30. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|  | 31/12/2018                   |                               | 01/01/2018                   |                               |
|--|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|  | Giá gốc                      | Dự phòng                      | Giá gốc                      | Dự phòng                      |
|  | VND                          | VND                           | VND                          | VND                           |
| <b>Tài sản tài chính</b>                     |                              |                               |                              |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 19.699.426.552               | -                             | 35.608.775.214               | -                             |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn hạn  | 20.367.701.651               | (2.259.481.302)               | 10.454.163.925               | (1.629.581.440)               |
| Các khoản cho vay ngắn hạn                   | 10.000.000.000               | -                             | 10.000.000.000               | -                             |
| Phải thu khác dài hạn                        | -                            | -                             | 25.215.498                   | -                             |
|  | <b><u>50.067.128.203</u></b> | <b><u>(2.259.481.302)</u></b> | <b><u>56.088.154.637</u></b> | <b><u>(1.629.581.440)</u></b> |
|  |                              |                               | 31/12/2018                   | 01/01/2018                    |
|  |                              |                               | VND                          | VND                           |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                 |                              |                               |                              |                               |
| Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn |                              |                               | 61.121.307.299               | 72.916.016.006                |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                    |                              |                               | 82.506.690                   | 86.359.410                    |
| Phải trả khác dài hạn                        |                              |                               | 932.415.628                  | 662.415.628                   |
|  |                              |                               | <b><u>62.136.229.617</u></b> | <b><u>73.664.791.044</u></b>  |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|   | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>31/12/2018</b>                           |                       |                     |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 19.699.426.552        | -                   | 19.699.426.552        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn hạn | 18.108.220.349        | -                   | 18.108.220.349        |
| Các khoản cho vay ngắn hạn                  | 10.000.000.000        | -                   | 10.000.000.000        |
|   | <b>47.807.646.901</b> | <b>-</b>            | <b>47.807.646.901</b> |
| <b>01/01/2018</b>                           |                       |                     |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 35.608.775.214        | -                   | 35.608.775.214        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn hạn | 8.824.582.485         | -                   | 8.824.582.485         |
| Các khoản cho vay ngắn hạn                  | 10.000.000.000        | -                   | 10.000.000.000        |
| Phải thu khác dài hạn                       | -                     | 25.215.498          | 25.215.498            |
|   | <b>54.433.357.699</b> | <b>25.215.498</b>   | <b>54.458.573.197</b> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|  | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|--|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>31/12/2018</b>                          |                       |                     |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn | 61.121.307.299        | -                   | 61.121.307.299        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 82.506.690            | -                   | 82.506.690            |
| Phải trả khác dài hạn                      | -                     | 932.415.628         | 932.415.628           |
|  | <b>61.203.813.989</b> | <b>932.415.628</b>  | <b>62.136.229.617</b> |



|  | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|--|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>01/01/2018</b>                          |                       |                     |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn | 72.916.016.006        | -                   | 72.916.016.006        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 86.359.410            | -                   | 86.359.410            |
| Phải trả khác dài hạn                      | -                     | 662.415.628         | 662.415.628           |
|  | <b>73.002.375.416</b> | <b>662.415.628</b>  | <b>73.664.791.044</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>  | <u>Mối quan hệ</u>               |
|---|----------------------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV  | Công ty mẹ                       |
| Chi nhánh Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức       | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí Nghiệp Cấp nước Cần Giờ | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Xí Nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn TP. Hồ Chí Minh                        | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành  | Cùng công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ lớn  | Cùng công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa  | Cùng công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức  | Cùng công ty mẹ                  |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn                             | Cùng công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Công trình Cấp Nước                                    | Cùng công ty mẹ                  |
| Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn  | Cùng công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng cấp nước                                      | Công ty liên kết của công ty mẹ  |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh                              | Công ty liên kết của công ty mẹ  |

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  | Năm 2018               | Năm 2017               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>   | <b>443.277.277.577</b> | <b>413.286.875.729</b> |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV   | 443.018.909.577        | 413.286.875.729        |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Công trình Cấp Nước                                       | 258.368.000            | -                      |
| <b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>  | <b>386.548.623</b>     | <b>259.815.904</b>     |
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV   | 132.957.261            | 76.946.361             |
| Chi nhánh Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn<br>TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức       | 10.509.093             | 7.418.183              |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn<br>TNHH MTV - Xí Nghiệp Cấp nước Cần Giờ | 2.580.002              | 2.615.459              |
| Xí Nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn TP.<br>Hồ Chí Minh                        | 17.290.907             | -                      |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành   | 14.836.367             | 11.436.367             |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ lớn   | 72.104.545             | 59.795.455             |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa   | 14.836.362             | 995.454                |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức   | 77.636.354             | 26.369.088             |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn                                | 31.945.459             | 27.168.187             |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng cấp nước   | 927.273                | 2.182.982              |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Công trình Cấp Nước                                       | 10.925.000             | 13.945.459             |
| Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn   | -                      | 11.127.273             |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh                                 | -                      | 19.815.636             |



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|  | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>  | <b>222.542.674</b>    | <b>147.536.674</b>    |
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV                                     | 154.092.674           | 141.280.674           |
| Chi nhánh Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn<br>TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức | -                     | 2.856.000             |
| Xí Nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn TP.<br>Hồ Chí Minh                  | 990.000               | -                     |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ lớn   | 650.000               | 3.400.000             |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức   | 62.650.000            | -                     |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn                          | 3.160.000             | -                     |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Công trình Cấp Nước                                 | 1.000.000             | -                     |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                    | <b>-</b>              | <b>17.203.215</b>     |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Công trình Cấp Nước                                 | -                     | 17.203.215            |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>48.987.849.407</b> | <b>51.584.161.708</b> |
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV                                     | 48.907.593.407        | 51.563.417.472        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng cấp nước                                   | -                     | 20.744.236            |
| Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn   | 80.256.000            | 80.256.000            |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                                   | <b>50.000.000</b>     | <b>50.000.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh                           | 50.000.000            | 50.000.000            |
| <b>Nhận ký quỹ ngắn hạn</b>  | <b>20.000.000</b>     | <b>20.000.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh                           | 20.000.000            | 20.000.000            |

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị (HĐQT) như sau:

|  | Năm 2018           | Năm 2017           |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT      | 2.500.136.804      | 2.455.834.883      |
| <i>Trong đó, thu nhập của Giám đốc</i> | <i>455.777.022</i> | <i>443.474.915</i> |

**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**33. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

| Chỉ tiêu   | Mã số | Trình bày trên báo cáo năm nay | Đã trình bày trên báo cáo năm trước | Các điều chỉnh  |          | Điều chỉnh quyết toán thuế các năm trước (5) |
|--|-------|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------|----------|--|
|  |       |                                |                                     | VND             | VND      |  |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>  |       |                                |                                     |                 |          |  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng  | 131   | 9.382.361.854                  | 8.411.464.234                       | 970.897.620     | (1)      | -  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình  | 221   | 151.094.126.337                | 145.441.274.870                     | 5.652.851.467   | -        | -  |
| <i>Nguyên giá</i>  | 222   | 347.848.492.286                | 340.855.015.281                     | 6.993.477.005   | (2)      | -  |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>  | 223   | (196.754.365.949)              | (195.413.740.411)                   | (1.340.625.538) | (3)      | -  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn   | 261   | 19.075.074.859                 | 23.722.428.782                      | (4.647.353.923) | (2), (3) | -  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                     | 313   | 5.810.501.954                  | 5.178.334.211                       | 1.809.637.261   | (4)      | (1.177.469.518)                              |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                       | 421   | 15.890.784.722                 | 14.546.557.301                      | 166.757.903     | (4)      | 1.177.469.518                                |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế tới cuối năm trước</i>                       | 421a  | 4.267.469.518                  | 3.090.000.000                       | -               | (4)      | 1.177.469.518                                |
| <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>   | 421b  | 11.623.315.204                 | 11.456.557.301                      | 166.757.903     | (4)      | -  |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>                                |       |                                |                                     |                 |          |  |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | 604.217.831.247                | 603.317.756.247                     | 900.075.000     | (1)      | -  |
| Chi phí bán hàng   | 25    | 107.439.652.072                | 108.383.751.796                     | (944.099.724)   | (3)      | -  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                                    | 30    | 14.547.801.947                 | 12.703.627.223                      | 1.844.174.724   | (4)      | -  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 2.890.276.935                  | 1.212.860.114                       | 1.677.416.821   | (4)      | -  |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN  | 60    | 11.623.315.204                 | 11.456.557.301                      | 166.757.903     | (4)      | -  |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>  |       |                                |                                     |                 |          |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 14.586.393.231                 | 12.742.218.507                      | 1.844.174.724   | (4)      | -  |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02    | 25.186.366.378                 | 23.845.740.840                      | 1.340.625.538   | (4)      | -  |
| (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu  | 09    | (805.093.477)                  | 165.804.143                         | (970.897.620)   | (4)      | -  |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp) | 11    | 22.239.791.016                 | 22.107.570.576                      | 132.220.440     | (4)      | -  |
| (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước   | 12    | (10.539.561.273)               | (15.186.915.196)                    | 4.647.353.923   | (4)      | -  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 21    | (55.466.694.656)               | (48.473.217.651)                    | (6.993.477.005) | (4)      | -  |



Ghi chú:

- 1) Tăng doanh thu do áp sai đơn giá cho đối tượng sử dụng nước.
- 2) Nguyên giá TSCĐ tăng do điều chỉnh giảm chi phí trả trước dài hạn.
- 3) Điều chỉnh giá trị phân bổ và giá trị khấu hao TSCĐ.
- 4) Các khoản thuế phải nộp, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thay đổi tương ứng với các điều chỉnh nêu trên. Đồng thời, điều chỉnh tỷ lệ thu nhập được ưu đãi thuế theo tỷ trọng tài sản cố định tại thời điểm cổ phần hóa.
- 5) Điều chỉnh lại thuế TNDN phải nộp các năm trước theo công thức tính do KTNN đề nghị.

#### 34. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 03 năm 2019.

  
Võ Thị Kim Loan  
Người lập biểu

  
Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng



  
Lý Thành Tài  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

